

DANH SÁCH ỨNG VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN VIÊN CHỨC
CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẬN 6 NĂM HỌC 2018-2019

Mã số đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Vị trí dự tuyển	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Điểm trung bình các môn học	Điểm tốt nghiệp	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Chứng chỉ khác
Q6H18_059	Nguyễn Đức Duy	07/07/1994	Nam	GV Âm nhạc	Cao đẳng	Sư phạm âm nhạc	7.53	7.53	B	A	
Q6H18_149	Nguyễn Thanh Tiến	09/03/1995	Nam	GV Địa	Đại học	Sư phạm Địa lý	7.89	7.89	B	A	
Q6H18_112	Nguyễn Công Mãi	20/6/1994	Nam	GV Địa	Đại học	Sư phạm Địa lý	7.34	7.34	B	A	
Q6H18_001	Nguyễn Trần Đan Phuong	21/07/1997	Nữ	GV Địa	Cao đẳng	Sư phạm Địa lý	7.72	7.72	B	ƯDCNTTCB	
Q6H18_136	Võ Thị Trúc Anh	24/01/1995	Nữ	GV Địa	Cao đẳng	Sư phạm Địa lý	7.26	7.26	B	A	
Q6H18_183	Trương Thị Thanh	20/02/1992	Nữ	GV Địa	Đại học	Sư phạm Địa lý	6.82	6.82	B	A	
Q6H18_202	Phạm Văn Tiến	16/12/1991	Nam	GV Địa	Cao đẳng	Sư Phạm Văn - Địa	7.44	7.44	A2	B	
Q6H18_064	Dương Trúc Mai	15/07/1997	Nữ	GV GDCD	Cao đẳng	Giáo dục công dân	7.22	7.22	B	ƯDCNTTCB	
Q6H18_092	Huỳnh Thị Tuyết Mai	17/09/1997	Nữ	GV GDCD	Cao đẳng	Giáo dục công dân	7.35	7.35	B	ƯDCNTTCB	
Q6H18_091	Nguyễn Thị Thùy Trang	10/06/1996	Nữ	GV GDCD	Cao đẳng	Giáo dục công dân	7.10	7.10	B	ƯDCNTTCB	
Q6H18_215	Hồ Hoàn Việt	07/01/1995	Nam	GV GDCD	Cao đẳng	Giáo dục công dân	7.32	7.32	B	ƯDCNTTCB	
Q6H18_065	Trần Thị Hiền	15/07/1990	Nữ	GV GDCD	Đại học	Giáo dục chính trị - Giáo	8.01	8.01	B	A	
Q6H18_071	Đoàn Tân	10/10/1993	Nam	GV GDCD	Đại học	Giáo dục chính trị	7.43	7.43	B	B	
Q6H18_097	Nguyễn Thị Sương	15/01/1996	Nữ	GV GDCD	Đại học	Giáo dục chính trị	7.37	7.37	B1	ƯDCNTTCB	
Q6H18_147	Trương Minh Khánh	18/02/1994	Nam	GV GDCD	Cao đẳng	Giáo dục công dân	6.3	6.3	B	ƯDCNTTCB	
Q6H18_211	Nguyễn Thị Kim Tuyền	15/06/1993	Nữ	GV Kỹ thuật công nghiệp	Cao đẳng	Sư Phạm Kỹ thuật Công	7.16	7.16	A2	ƯDCNTTCB	
Q6H18_206	Nguyễn Xuân Định	12/03/1983	Nam	GV Kỹ thuật công nghiệp	Cao đẳng	Sư Phạm Kỹ thuật Công	7.15	7.15	B	B	
Q6H18_208	Sâm Thị Thanh Hương	10/09/1994	Nữ	GV Kỹ thuật công nghiệp	Cao đẳng	Sư Phạm Kỹ thuật Công	6.59	6.59	B	A	
Q6H18_171	Trần Thạch Thảo	02/11/1991	Nam	GV Kỹ thuật công nghiệp	Cao đẳng	Sư Phạm Kỹ thuật Công	6.18	6.18	B	ƯDCNTTCB	
Q6H18_141	Huỳnh Hoàng Huy	25/07/1994	Nam	GV Kỹ thuật công nghiệp	Cao đẳng	Sư phạm Kỹ thuật Công	6.81	6.81	B	A	
Q6H18_142	Nguyễn Thị Thùy Trang	14/03/1996	Nữ	GV Kỹ thuật nông nghiệp	Cao đẳng	Sư phạm Kỹ thuật Nông	6.47	6.47	B	A	
Q6H18_156	Lê Hữu Tài	16/01/1997	Nam	GV Kỹ thuật nông nghiệp	Cao đẳng	Sư phạm Kỹ thuật Nông	6.80	6.80	B	A	
Q6H18_253	Nguyễn Thị Thanh Nhân	20/05/1993	Nữ	GV Kỹ thuật nông nghiệp	Cao đẳng	Cao đẳng sư phạm kỹ th	7.29	7.29	B	A	
Q6H18_174	Dương Thị Mỹ Tiên	19/02/1995	Nữ	GV Lý	Cao đẳng	Sư phạm Vật Lý	7.02	7.02	A2	B	
Q6H18_022	Phạm Thị Huyền Trang	05/01/1991	Nữ	GV Lý	Đại học	Sư phạm Vật Lý	7.02	7.02	B	A	
Q6H18_039	Hồ Thị Huế Thanh	03/09/1994	Nữ	GV Lý	Cao đẳng	Sư phạm Vật Lý	7.03	7.03	B	ƯDCNTTCB	
Q6H18_077	Nguyễn Thị Anh Thư	12/04/1995	Nữ	GV Lý	Đại học	Sư phạm Vật Lý	8.28	8.28	B	B	
Q6H18_117	Trần Thị Hồng Hải	05/02/1993	Nữ	GV Lý	Đại học	Sư phạm Vật Lý	6.83	6.83	B	ƯDCNTTCB	
Q6H18_133	Ngô Thị Thanh Toàn	16/10/1991	Nữ	GV Lý	Đại học	Sư phạm Vật Lý	7.32	7.32	C	ƯDCNTTCB	
Q6H18_134	Nguyễn Tiến Phong	02/08/1996	Nam	GV Lý	Cao đẳng	Sư Phạm Vật Lý	6.89	6.89	B	A	
Q6H18_170	Hứa Thị Kim Linh	26/03/1993	Nữ	GV Lý	Đại học	Sư Phạm Vật Lý	7.27	7.27	B2(Khung Châu Âu)	ƯDCNTTCB	
Q6H18_181	Nguyễn Thiên Hùng	16/12/1997	Nam	GV Lý	Cao đẳng	Sư phạm Vật Lý	7.81	7.81	B	A	
Q6H18_080	Hồ Hữu Tuấn	01/08/1992	Nam	GV Lý	Đại học	Sư phạm Vật Lý	7.46	7.46	C	ƯDCNTTCB	
Q6H18_176	Trần Viết Cảnh	16/06/1996	Nam	GV Lý	Cao đẳng	Sư phạm Vật Lý	7.75	7.75	B	A	
Q6H18_217	Trần Hữu Phát	22/07/1994	Nam	GV Lý	Đại học	Sư phạm Vật Lý	7.17	7.17	B	A	
Q6H18_204	Đoàn Thị Hà Vi	11/02/1993	Nữ	GV Lý	Đại học	Sư phạm Vật Lý	6.73	6.73	B	ƯDCNTTCB	
Q6H18_027	Trần Đình Đắc	26/03/1996	Nam	GV Lý	Đại học	Sư phạm Vật lý	6.7	6.7	B1(Khung Châu Âu)	ƯDCNTTCB	
Q6H18_047	Đỗ Thị Tuyết	18/12/1991	Nữ	GV Lý	Đại học	Sư phạm Vật Lý	7.18	7.18	Tiếng Anh B	Tin học A	
Q6H18_079	Phạm Thị Loan	13/07/1996	Nữ	GV Lý	Đại học	Sư phạm vật lý	7.26	7.26	Tiếng anh B1	ƯDCNTTCB	
Q6H18_047	Đỗ Thị Tuyết	18/12/1991	Nữ	GV Lý	Đại học	Sư phạm Vật lý	7.18	7.18	B	A	
Q6H18_079	Phạm Thị Loan	13/07/1996	Nữ	GV Lý	Đại học	Sư phạm Vật lý	7.26	7.26	B1	ƯDCNTTCB	
Q6H18_175	Võ Nguyễn Hà Hạ Vy	20/05/1996	Nữ	GV Lý	Cao đẳng	Sư phạm Vật lý	7.43	7.43	B	A	

Mã số đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Vị trí dự tuyển	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Điểm trung bình các môn học	Điểm tốt nghiệp	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Chứng chỉ khác
Q6H18_164	Trần Thị Hiền	14/03/1993	Nữ	GV Ngữ văn	Đại học	Sư phạm Ngữ Văn	7.16	7.16	A2	ƯDCNTTCB	
Q6H18_201	Lê Quỳnh Anh	05/11/1995	Nữ	GV Ngữ văn	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	7.18	7.18	B	ƯDCNTTCB	
Q6H18_114	Cao Thu Nga	01/05/1990	Nữ	GV Ngữ văn	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	8.3	8.3	B	A	
Q6H18_162	Trần Thị Bích Nhuận	02/03/1992	Nữ	GV Ngữ văn	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	7.96	7.96	B	ƯDCNTTCB	
Q6H18_005	Nguyễn Thị Bê	20/07/1990	Nữ	GV Ngữ văn	Đại học	Văn học	7.6	7.6	B	B	NVSP
Q6H18_093	Bùi Thị Bích Tuyền	20/05/1987	Nữ	GV Ngữ văn	Đại học	Sư phạm Ngữ Văn	6.33	6.33	B	ƯDCNTTCB	
Q6H18_180	Nguyễn Ngọc Như Thảo	28/08/1995	Nữ	GV Ngữ văn	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	6.87	6.87	B	A	
Q6H18_233	Lê Thị Diễm My	07/02/1995	Nữ	GV Ngữ văn	Đại học	Sư phạm Ngữ Văn	7.97	7.97	B	B	
Q6H18_228	Ngô Thị Kiều Trang	16/09/1996	Nữ	GV Ngữ văn	Cao đẳng	Sư phạm Ngữ Văn	7.09	7.09	B	A	
Q6H18_237	Lữ Thị Bích Xuyên	07/05/1993	Nữ	GV Ngữ văn	Đại học	Sư phạm Ngữ Văn	6.89	6.89	B1	B	
Q6H18_153	Vũ Thị Hồng	16/09/1995	Nữ	GV Ngữ văn	Đại học	Sư phạm Ngữ Văn	7.55	7.55	B2(Khung Châu Âu)	B	
Q6H18_148	Ngô Thị Anh	12/01/1988'	Nữ	GV Ngữ văn	Đại học	Ngữ văn	6.53	6.53	B	B	
Q6H18_207	Phan Bảo Nguyên	05/04/1990	Nam	GV Ngữ văn	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	7.03	7.03	A1	B	
Q6H18_164	Trần Thị Hiền	14/03/1993	Nữ	GV Ngữ văn	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	7.16	7.16	A2	ƯDCNTTCB	
Q6H18_067	Hoàng Thị Xuân Anh	03/11/1994	Nữ	GV Ngữ văn	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	7.46	7.46	B	ƯDCNTTCB	
Q6H18_189	Vũ Quang Bích	14/04/1981	Nam	GV Sinh	Đại học	Sư phạm Sinh-KTNN	6.42	7.7	Anh Văn B	Tin học B	
Q6H18_066	Nguyễn Thị Mơ	01/02/1996	Nữ	GV Sinh	Đại học	Sư phạm Sinh học	6.9	6.9	B1	ƯDCNTTCB	
Q6H18_103	Võ Anh Tuấn	30/12/1995	Nam	GV Sinh	Đại học	Sư phạm Sinh học	6.63	6.63	B	ƯDCNTTCB	
Q6H18_003	Nguyễn Thị Phú	02/10/1995	Nữ	GV Sinh	Cao đẳng	Sư phạm Sinh học	7.47	7.47	B	B	
Q6H18_054	Mai Thị Kiều Vân	21/12/1994	Nữ	GV Sinh	Đại học	Sư phạm Sinh học	6.75	6.75	C	B	
Q6H18_095	Nguyễn Thị Thùy Linh	20/08/1994	Nữ	GV Sinh	Đại học	Sư phạm Sinh học	7.19	7.19	B	B	
Q6H18_100	Đỗ Thị Mỹ Hồng	06/11/1995	Nữ	GV Sử	Cao đẳng	Sư phạm Lịch sử	6.89	6.89	B	B	
Q6H18_160	Nguyễn Thị Thanh Bạch	12/08/1994	Nữ	GV Sử	Đại học	Sư phạm Lịch sử	7.2	7.2	B	B	
Q6H18_225	Vũ Kim Loan	04/07/1996	Nữ	GV Sử	Đại học	Sư phạm Lịch sử	7.76	7.76	B	ƯDCNTTCB	
Q6H18_094	Trần Thị Yến Nhi	15/09/1996	Nữ	GV Sử	Đại học	Sư phạm Lịch sử	7.66	7.66	B	ƯDCNTTCB	
Q6H18_131	Lê Thị Kim Vinh	13/04/1975	Nữ	GV Sử	Đại học	Lịch Sử	7.45	7.45	B	B	Cao đẳng SP
Q6H18_178	Nguyễn Văn Tấn	23/08/1995	Nam	GV Sử	Đại học	Sư phạm Lịch sử	7.61	7.61	B	A	
Q6H18_255	Nguyễn Văn Phước	15/08/1992	Nam	GV Sử	Đại học	Sư phạm Lịch sử	7.0	7.0	B	B	
Q6H18_258	Huỳnh Hồng Hữu Phúc	04/10/1984	Nam	GV Sử	Đại học	Sư phạm Lịch sử	7.49	7.49	B	A	
Q6H18_050	Nguyễn Trung Kiên	04/11/1992	Nam	GV Thể dục	Đại học	Giáo dục thể chất	7.52	7.52	B	ƯDCNTTCB	
Q6H18_084	Lương Thị Hường	12/11/1996	Nữ	GV Thể dục	Đại học	Giáo dục thể chất	7.73	7.73	B	ƯDCNTTCB	
Q6H18_146	Lê Đức Lân	12/02/1994'	Nam	GV Thể dục	Đại học	Giáo dục thể chất	7.31	7.31	A2	ƯDCNTTCB	
Q6H18_172	Phạm Tấn Phong	26/07/1993	Nam	GV Thể dục	Đại học	Giáo dục thể chất	7.25	7.25	B	B	
Q6H18_192	Lê Thanh Tuấn	06/04/1985	Nam	GV Thể dục	Đại học	Giáo dục thể chất	7.62	7.62	B	ƯDCNTTCB	
Q6H18_014	Mạch Quốc Minh Thi	28/05/1996	Nữ	GV Tiếng Anh	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	7.67	7.67	A(Tiếng Trung)	A	
Q6H18_038	Trần Minh Mẫn	28/02/1987	Nam	GV Tiếng Anh	Đại học	Ngữ văn Anh	6.67	6.67	B(Tiếng Trung)	A	NVSP
Q6H18_194	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	01/09/1986	Nữ	GV Tiếng Anh	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	7.71	7.71	B(Tiếng Pháp)	B	
Q6H18_004	Phan Thị Mộng Linh	24/03/1985	Nữ	GV Tiếng Anh	Đại học	Ngữ văn Anh	7.02	7.02	B(Tiếng Trung)	B	NVSP
Q6H18_247	Phan Thị Quỳnh Hương	16/08/1990	Nữ	GV Tiếng Anh	Đại học	Tiếng Anh	7.57	7.57	B(Tiếng Trung)	Kỹ thuật viên	NVSP
Q6H18_034	Lê Thị Vĩnh Linh	14/12/1988	Nữ	GV Tiếng Anh	Đại học	Ngữ văn Anh	6.31	6.31	B(Tiếng Pháp)	ƯDCNTTCB	NVSP
Q6H18_230	Trịnh Thị Mỹ Linh	22/08/1984	Nữ	GV Tiếng Anh	Đại học	Sư phạm Anh văn	6.02	6.02	B(Tiếng Pháp)	A	NVSP
Q6H18_007	Phạm Minh Nhật	03/10/1989	Nam	GV Tiếng Anh	Đại học	Ngữ văn Anh	7.08	7.08	B(Tiếng Pháp)	B	NVSP
Q6H18_242	Nguyễn Bình An	22/02/1979	Nam	GV Tin học	Đại học	Công nghệ thông tin	7.0	7.0	B	Đại Học CNTT	NVSP
Q6H18_017	Ngô Thị Thương	12/10/1985	Nữ	GV Toán	Đại học	Sư phạm Toán học	7.51	7.51	B	ƯDCNTTCB	
Q6H18_030	Lê Trọng Cầu	29/01/1990	Nam	GV Toán	Đại học	Sư phạm Toán học	5.87	5.87	B	A	

Mã số đăng ký	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Vị trí dự tuyển	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Điểm trung bình các môn học	Điểm tốt nghiệp	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Chứng chỉ khác
Q6H18_040	Trần Thị Thoa	26/03/1993	Nữ	GV Toán	Đại học(Thạc sĩ)	Sư phạm Toán học	7.35	7.35	B	B	
Q6H18_101	Hà Vĩnh Lợi	15/07/1992	Nam	GV Toán	Đại học	Sư phạm Toán học	7.04	7.04	A2(Khung Châu Âu)	B	
Q6H18_129	Đặng Thị Yến	20/03/1996	Nữ	GV Toán	Đại học	Sư phạm Toán học	7	7	B1(Khung Châu Âu)	B	
Q6H18_139	Trịnh Thị Thu Hương	11/07/1982	Nữ	GV Toán	Đại học	Sư phạm Toán học	5.99	5.99	B	TH văn phòng nâng cao	
Q6H18_168	Nguyễn Hồng Khuôn	23/09/1983	Nữ	GV Toán	Đại học	Sư phạm Toán học	6.82	6.82	B	A	
Q6H18_154	Trần Thị Thúy Quyên	02/06/1995	Nữ	GV Toán	Đại học	Sư phạm Toán học	8.65	8.65	B1(Khung Châu Âu)	A	
Q6H18_185	Trương Thị Đào	17/07/1979	Nữ	GV Toán	Đại học	Toán	6.72	6.50	B	Cao đẳng Sư phạm Toán-Tin	
Q6H18_229	Nguyễn Cao Cường	17/06/1993	Nam	GV Toán	Đại học(Thạc sĩ)	Toán-Tin học	8.14	8.14	Toeic 530	ƯDCNTTCB	NVSP
Q6H18_224	Võ Thụy Thùy Châu	02/05/1995	Nữ	GV Toán	Cao đẳng	Sư phạm Toán học	7.47	7.47	B	A	
Q6H18_252	Lê Thị Cẩm Tú	05/01/1980	Nữ	GV Toán	Đại học	Sư phạm Toán học	6.45	6.45	B	ƯDCNTTCB	
Q6H18_257	Trương Thị Phương Hằng	08/01/1993	Nữ	GV Toán	Đại học	Toán-Tin học	7.75	7.75	B	B	
Q6H18_048	Nguyễn Thanh Mai	15/09/1996	Nữ	GV Toán	Đại học	Sư phạm Toán học	7.33	7.33	B1	ƯDCNTTCB	
Q6H18_029	Đặng Thị Bích Tuyền	22/03/1995	Nữ	GV Toán	Đại học	Sư phạm Toán học	7.39	7.39	B1	ƯDCNTTCB	
Q6H18_113	Dương Hoàng Bích Thuà	03/10/1992	Nữ	GV Toán	Đại học(Thạc sĩ)	Toán-Tin học	8.57	8.57	B	ƯDCNTTCB	NVSP
Q6H18_163	Nguyễn Phát Thịnh	09/12/1996	Nam	GV Toán	Cao đẳng	Sư phạm Toán học	8.12	8.12	B	ƯDCNTTCB	
Q6H18_243	Đặng Thị Hải Xuyên	09/10/1995	Nữ	GV Toán	Cao đẳng	Sư phạm Toán Lý	7.98	7.98	B	B	
Q6H18_057	Phan Hiếu Thiện	28/07/1982	Nam	GV Toán	Cao đẳng	Toán - Tin	6.95	8.25	B		
Q6H18_116	Dương Thị Hương Giang	20/12/1993	Nữ	GV Toán	Đại học	Sư phạm Toán học	7.64	7.64	TOEIC	B	
Q6H18_122	Hứa Nguyên Phát	01/01/1996	Nam	GV Toán	Cao đẳng	Sư phạm Toán học	7.57	7.57	B	ƯDCNTTCB	
Q6H18_184	Lê Hoàng Minh	30/12/1996	Nam	GV Toán	Cao đẳng	Sư phạm Toán học	7.87	7.87	B	ƯDCNTTCB	
Q6H18_59	Đỗ Thị Nhân	09/11/1992	Nữ	GV Toán	Đại học	Sư phạm Toán học	7.44	7.44	B	ƯDCNTTCB	
Q6H18_219	Lê Thị Thanh Quyên	20/04/1991	Nữ	GV Toán	Cao đẳng	Sư phạm Toán học	8.25	8.25	B	Cao đẳng CNTT	
Q6H18_132	Lê Văn Xuân	03/10/1991	Nam	GV Tổng phụ trách	Đại học	Sư phạm Vật lý	6.51	6.51	B	ƯDCNTTCB	
Q6H18_020	Bùi Nguyễn Bảo Tuyền	23/02/1994	Nam	GV Tổng phụ trách	Đại học	Giáo dục thể chất	7.05	7.05	B	ƯDCNTTCB	
Q6H18_125	Lê Thị Thanh Tuyền	29/07/1982	Nữ	NV Công nghệ thông tin	Đại học	Công nghệ thông tin	7.28	7.28	A		
Q6H18_055	Nguyễn Thị Thu Hằng	03/01/1987	Nữ	NV Thiết bị	Đại học	Lưu trữ & Quản trị văn	7.38	7.38	B	Cao đẳng CNTT	Thiết bị trường học
Q6H18_226	Trần Thị Thu	20/09/1983	Nữ	NV Thiết bị	Trung cấp	Kế toán Tổng hợp	5.7	5.7	B	B	NVQL Thiết bị trường học
Q6H18_231	Trần Thị Thanh Thủy	15/01/1989	Nữ	NV Thiết bị	Trung cấp	Kế toán	6.1	7.5	B	A	NVQL Thiết bị trường học
Q6H18_056	Lê Thị Ngọc Trâm	16/04/1994	Nữ	NV Thư viện	Cao đẳng	Khoa học thư viện	6.74	6.74	B	A	
Q6H18_043	Đinh Thị Kiều Trang	01/02/1983	Nữ	NV Thư viện	Trung cấp	Thư viện	8.1	8.1	B	ƯDCNTTCB	
Q6H18_105	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	16/03/1992	Nữ	NV Thư viện	Cao đẳng	Thư viện Thông tin	7.56	7.56	A	A	
Q6H18_241	Trần Kim Ngân	23/03/1975	Nữ	NV Văn thư	Trung cấp	Văn thư lưu trữ	8.4	9.3	B	Kỹ thuật viên cao cấp	
Q6H18_144	Nguyễn Hồng Thanh	24/09/1982	Nữ	NV Văn thư	Đại học	Quản trị Kinh doanh	6.9	6.9	B	ƯDCNTTCB	Văn thư lưu trữ - Hành chính văn phòng
Q6H18_120	Kha Ngọc Xuân	02/12/1980	Nữ	NV Văn thư	Đại học	Công nghệ thông tin	6.71	6.71	B		Văn thư hành chính trường học